

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10424083	NGUYỄN THANH TUẤN	LT10QL17	49.0	2.60	209107	Viễn thám cơ sở	3		112	2.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
23	10424088	UÔNG THỊ A UÂY	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		111	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		111	V
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
24	10424095	TRẦN THỊ KIM YẾN	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		111	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		111	V
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		103	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3

	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT11QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

51
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11424007	NGUYỄN VĂN CÔNG	LT11QL	54.0	2.57	NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	11424015	NGUYỄN TẤN PHƯƠNG	DUY	61.0	2.75	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	11424001	PHAN VĂN ĐÌNH	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
4	11424020	NGÔ THỊ HẢI	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	11424018	TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG	LT11QL	48.0	2.24	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
6	11424023	DƯƠNG HOÀI HẬN	LT11QL	51.0	2.00	NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	11424029	NGÔ THỊ HUỆ	LT11QL	54.0	2.39	NN	Chuẩn đầu ra B1				
8	11424028	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	LT11QL	51.0	2.24	NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
9	11424030	NGUYỄN VIỆT HUY	LT11QL	51.0	2.08	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học				
10	11424032	TẤN THANH HUYỀN	LT11QL	2.0	0.04	209106 209107 209109 209203 209302 209304 209306 209307 209308 209311 209408 209801 209903 NN TH	Trắc địa ảnh hàng không Viễn thám cơ sở Hệ thống định vị toàn cầu Thị trường bất động sản Đánh giá đất đai Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai UD Quy hoạch phát triển nông thôn Quy hoạch đô thị Lập luận chứng KT-KT Thanh tra đất đai Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	3 3 3 2 2 2 2 2 3 2 2 2 1 4 6 10		112 112 112 112 112 121 121 112 121 121 112 121 121	V V V V V V V V V V V V V
11	11424033	PHAN VĂN KHÔI	LT11QL	54.0	2.12	NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	11424038	DƯƠNG THỊ LIÊM	LT11QL	41.0	2.04	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn				
13	11424042	BÙI THỊ LINH	LT11QL	54.0	2.18	NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
14	11424044	TRỊNH THỊ MAI	LT11QL	54.0	2.22	NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	11424045	NGUYỄN HỮU MINH	LT11QL	51.0	2.00	209106 NN	Trắc địa ảnh hàng không Chuẩn đầu ra B1	3		112	3.0
16	11424051	VÕ VĂN TẤN	LT11QL	61.0	2.12	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	11424054	ĐẶNG THỊ HỒNG	LT11QL	51.0	2.45	NN	Chuẩn đầu ra B1				
18	11424056	NGUYỄN PHƯỚC TÀI	LT11QL	61.0	2.37	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	11424062	NGUYỄN THỊ THÙY	LT11QL	51.0	2.80	NN	Chuẩn đầu ra B1				
20	11424066	ĐỖ VĨNH	THUYỀN	51.0	2.39	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học				
21	11424016	TRẦN NG QUỐC VŨ	THƯ	54.0	1.96	NN	Chuẩn đầu ra B1				
22	11424072	LÊ HỮU TRỌNG	LT11QL	16.0	0.53	209106 209203 209304 209306 209307 209308 209311 209801 209903 NN TH	Trắc địa ảnh hàng không Thị trường bất động sản Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD Quy hoạch phát triển nông thôn Quy hoạch đô thị Lập luận chứng KT-KT Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	3 2 2 2 2 3 2 2 1 		112 112 121 121 112 121 121 121 121 	2.0 2.0 V V V V V V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	6 10	2 3		
23	11424074	NGÔ VĂN TRUNG	LT11QL	23.0	1.10	209304 209306	Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2 2		121 121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	11424075	NGUYỄN HỮU TRUNG	LT11QL	41.0	2.08	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	11424079	NGUYỄN HỒNG VÂN	LT11QL	2.0	0.04	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208211	Kinh tế lượng căn bản	3
	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Bình Thuận (TC05QLBN)

Hệ tại chức

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224101	HUỖNH HỮU TRUNG	TC05QLBN	193.0	5.37		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
2	05224075	QUÁCH PHƯƠNG VỆ	TC05QLBN	196.0	5.53		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101. 900102 Kinh tế chính trị 5

900111 Kinh tế chính trị 1 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909112 Quy hoạch QL nguồn nước 3

909507 Quản lý nguồn nước 3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301. 900106 Triết học Mác-Lênin 5

900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 900103 Lịch sử HTKT 4

900108 Lịch sử các HTKT-M 3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701. 909104 Hệ thống nông nghiệp 4

909708 Hệ thống nông nghiệp 3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801. 909132 PP nguyên cứu khoa học 2

	909709 PP nghiên cứu khoa học	2
Nhóm TC 9:	10 TC (Min)	
0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Bình PHuoc (TC05QLBX)

Hệ tại chức

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224398	NGÔ VĂN TÁM	TC05QLBX	190.0	5.29	902115	Toán cao cấp C2	3		061	0 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909112 Quy hoạch QL nguồn nước	3
	909507 Quản lý nguồn nước	3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601.	909502 QH sử dụng đất	6
	909503 Quy hoạch sử dụng đất đai	4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701.	909104 Hệ thống nông nghiệp	4
	909708 Hệ thống nông nghiệp	3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801.	909132 PP nguyên cứu khoa học	2
	909709 PP nghiên cứu khoa học	2

Nhóm TC 9: 10 TC (Min)

0901.	909907	Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918	Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Lâm Đồng (TC05QLLD)

Hệ tại chức

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224121	HÀ CÔNG ĐẠO	TC05QLLD	197.0	6.34		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
2	05224154	LÊ VĂN QUÝ	TC05QLLD	193.0	5.78	902117	Xác suất thống kê A	4		061	1 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101. 900102 Kinh tế chính trị 5

900111 Kinh tế chính trị 1 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909112 Quy hoạch QL nguồn nước 3

909507 Quản lý nguồn nước 3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301. 900106 Triết học Mác-Lênin 5

900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 900103 Lịch sử HTKT 4

900108 Lịch sử các HTKT-M 3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701. 909104 Hệ thống nông nghiệp 4

909708 Hệ thống nông nghiệp 3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801. 909132 PP nguyên cứu khoa học 2

	909709 PP nghiên cứu khoa học	2
Nhóm TC 9:	10 TC (Min)	
0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05TBVL (TC05TBVL)

Hệ tại chức K2005 tại Vĩnh Long

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

197

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05235062	NGUYỄN MINH VĨ	TC05TBVL	189.0	5.80	909907	Khóa luận tốt nghiệp	10		082	2

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101. 900106 Triết học Mác-Lênin 5

900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 2: 2 TC (Min)

0201. 909142 Ngoại ngữ chuyên ngành QL 2

909143 Ngoại ngữ chuyên ngành BDS 2

Nhóm TC 3: 3 TC (Min)

0301. 909406 Đăng ký thống kê 3

909407 Đăng ký thống kê đất đai,BDS 3

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 908101 Địa lý kinh tế 4

908131 Địa lý kinh tế-P 3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 6: 3 TC (Min)

0601. 909105 HT thông tin địa lý GIS 3

909304 Hệ thống thông tin địa lý 4

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QL (TC06QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

200
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224563	LÊ ĐÌNH DUY	TC06QL	193.0	6.05	900108	Lịch sử các HTKT-M	3		062	4 4
						913610	Anh văn 2K	5		071	4 V
2	06224557	TRẦN QUANG TƯỜNG	TC06QL	161.0	5.15	900111	Kinh tế chính trị 1	4		072	0 2
						902609	Logic học	3		072	3 2
						908110	Kinh tế vi mô 1	4		072	4 2
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		083	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		081	3 V
						913609	Anh văn 1-K	5		062	4 2
						913610	Anh văn 2K	5		071	2 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301. 909907 Khóa luận tốt nghiệp 10

909918 Khối kiến thức tốt nghiệp 10

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 909301 Bản đồ học 4

909310 Bản đồ học 3

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLBT (TC06QLBT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224160	PHẠM XUÂN CHÂM	TC06QLBT	182.0	5.51	909701	Khoa học đất cơ bản	4		081	3
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		082	4 3
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224243	VÕ THANH XUÂN	TC06QLBT	200.0	5.91	902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 V
						913610	Anh văn 2K	5		071	3 4

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLCM (TC06QLCM)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224253	NGUYỄN THÚY AN	TC06QLCM	181.0	5.30	900112	Kinh tế chính trị 2	4		072	1 V
						902401	Môi trường và con người	3		072	3 V
						902609	Logic học	3		072	3 V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	C
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224259	NGUYỄN HỮU BẰNG	TC06QLCM	188.0	5.58	909507	Quản lý nguồn nước	3		123	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	C
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	06224274	TRỊNH CAO ĐẰNG	TC06QLCM	188.0	5.79	902622	Pháp luật đại cương	3		072	0 3
						909705	Đánh giá đất đai	3		082	4 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
4	06224292	HỒ QUỐC LIỆT	TC06QLCM	169.0	5.22	900111	Kinh tế chính trị 1	4		071	2 V
						902117	Xác suất thống kê A	4		071	3 V
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	C
						909703	Phân hạng đất	2		091	4 V
						909705	Đánh giá đất đai	3		082	4 4
						913610	Anh văn 2K	5		071	4 V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	06224315	NGÔ THỊ PHƯƠNG	TC06QLCM	192.0	6.02	908118	Thống kê Kinh tế QL	2		072	3 V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
6	06224345	NGUYỄN PHI TRƯỜNG	TC06QLCM	191.0	5.51	902621	Xã hội học	3		072	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLQ9 (TC06QLQ9)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224020	NGUYỄN NGỌC HOÀNG GIANG	TC06QLQ9	189.0	5.89	908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	4 3
						909705	Đánh giá đất đai	3		081	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224029	NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG	TC06QLQ9	189.0	6.00	913609	Anh văn 1-K	5		061	2 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	06224043	ĐẶNG XUÂN LAM	TC06QLQ9	173.0	5.32	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		072	V V
						900111	Kinh tế chính trị 1	4		062	3 3
						902115	Toán cao cấp C2	3		062	3 3
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		071	2 3
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		062	4 3
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		082	V V
						909301	Bản đồ học	4		072	V V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		072	V V
						909705	Đánh giá đất đai	3		081	3 4
4	06224045	TRẦN THỊ KIM LIÊN	TC06QLQ9	188.0	6.14	902115	Toán cao cấp C2	3		062	3 3
						902401	Môi trường và con người	3		062	3 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	06224047	DƯƠNG THÀNH LUÂN	TC06QLQ9	168.0	5.52	900111	Kinh tế chính trị 1	4		123	V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		071	4 4
						902117	Xác suất thống kê A	4		062	3 1
						902621	Xã hội học	3		062	3 4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		123	
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		123	V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		082	V V
						909705	Đánh giá đất đai	3		081	4 4
						913609	Anh văn 1-K	5		123	
						913610	Anh văn 2K	5		062	3 3
6	06224121	NGUYỄN HOÀNG NAM	TC06QLQ9	191.0	5.80	902115	Toán cao cấp C2	3		062	2 V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	3 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	06224062	TRẦN ĐẠT PHONG	TC06QLQ9	174.0	5.50	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		123	V
						900108	Lịch sử các HTKT-M	3		123	V
						902117	Xác suất thống kê A	4		123	
						902401	Môi trường và con người	3		123	
						909308	Tin học ứng dụng	4		131	
						909403	Thanh tra địa chính	2		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	06224118	TRẦN THANH SANG	TC06QLQ9	194.0	5.37	900111	Kinh tế chính trị 1	4		062	4 3
						902401	Môi trường và con người	3		062	4 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	06224089	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	TC06QLQ9	187.0	5.62	902114	Toán cao cấp C1	5		061	2 4
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	2 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	06224091	NGUYỄN ĐỨC THỦ	TC06QLQ9	178.0	5.76	902114	Toán cao cấp C1	5		061	1 4
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		071	2 V
						902622	Pháp luật đại cương	3		071	4 V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		083		
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	3 V	
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		082	V V	
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		072	V V	
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		081	V V	
11	06224109	NGUYỄN THỊ HẠNH	TUYỀN	TC06QLQ9	185.0	5.83	900111	Kinh tế chính trị 1	4		062	4 3
						902114	Toán cao cấp C1	5		061	1 4	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
12	06224113	ĐỖ QUỐC	VÂN	TC06QLQ9	186.0	5.43	902115	Toán cao cấp C2	3		123	0
						902401	Môi trường và con người	3		062	4 3	
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	1 2	
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		082	V V	
						909301	Bản đồ học	4		072	C	
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		072	V V	
13	06224114	PHAN QUỐC	VIỆT	TC06QLQ9	194.0	5.73		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301. 909907 Khóa luận tốt nghiệp 10

909918 Khối kiến thức tốt nghiệp 10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLTG (TC06QLTG)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224386	NGUYỄN VĂN DŨNG	TC06QLTG	185.0	5.62	908101	Địa lý kinh tế	4		072	
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224411	LÊ QUỐC KHÁNH	TC06QLTG	176.0	5.62	900111	Kinh tế chính trị 1	4		071	3 3
						902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 4
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	06224423	ĐẶNG PHƯỚC LỢI	TC06QLTG	122.0	4.45	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		092	V V
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
						909130	Trắc địa đại cương	9		081	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		092	V V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	2 V
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		082	V V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		082	4 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		091	V V
						909406	Đăng ký thống kê	3		091	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		091	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		092	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		091	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		092	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909603	Thị trường bất động sản	4		092	V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		081	V V
						909703	Phân hạng đất	2		091	V V
						909704	Định giá đất đai	3		092	V
						909901	Rèn nghề I	2		082	V
						909902	Rèn nghề II	2		091	V
						909903	Rèn nghề III	2		092	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
4	06224453	NGUYỄN THANH SON	TC06QLTG	186.0	6.00	900108	Lịch sử các HTKT-M	3		062	3 3
						902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 2
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		062	1 V
						902609	Logic học	3		072	
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
5	06224468	HUỖNH THỊ VIỆT THẮNG	TC06QLTG	182.0	5.68	902114	Toán cao cấp C1	5		062	4 3
						902609	Logic học	3		072	
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QLBN (TC07QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224001	NGUYỄN TUẤN ANH	TC07QL	155.0	5.19	902114	Toán cao cấp C1	5		061	4
						902115	Toán cao cấp C2	3		062	
						902208	Vật lý QLĐĐ	3			
						902603	Dân số học	2			
						902621	Xã hội học	3		062	
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		062	
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		082	3 2
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	V V
						909301	Bản đồ học	4		091	V V
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	V V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	V V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		091	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	4 V
2	07224210	PHAN KHÁNH DUY	TC07QL	178.0	5.95	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2			
						909403	Thanh tra địa chính	2			
						909404	QL hành chánh về đất đai	3			
						909406	Đăng ký thống kê	3			
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909505	Quy hoạch đô thị	3			
						909704	Định giá đất đai	3			
3	07224235	NGUYỄN TUẤN MINH	TC07QL	204.0	5.61	909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	1 2
4	07224240	NGUYỄN VĂN NHÂN	TC07QL	105.0	5.16	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			
						900111	Kinh tế chính trị 1	4		082	3 4
						902114	Toán cao cấp C1	5		072	V 3
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	4
						902117	Xác suất thống kê A	4		081	4 V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		081	3 4
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		081	2 V
						902401	Môi trường và con người	3		082	4 4
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		081	4 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2			
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		101	
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909403	Thanh tra địa chính	2			
						909404	QL hành chánh về đất đai	3			
						909406	Đăng ký thống kê	3			
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3			
						909502	QH sử dụng đất	6			
						909504	QH phát triển nông thôn	3			
						909505	Quy hoạch đô thị	3			
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 3
						909603	Thị trường bất động sản	4			
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909704	Định giá đất đai	3			
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V 3
						909902	Rèn nghề II	2			
						909903	Rèn nghề III	2			
5	07224276	BÙI TẤN QUANG	TC07QL	190.0	5.33	902115	Toán cao cấp C2	3		081	4 1
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	07224247	TRẦN MINH QUANG	TC07QL	191.0	5.38	909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	2 1
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	07224248	TRỊNH THANH SINH	TC07QL	196.0	5.86	902401	Môi trường và con người	3		082	3 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	3 2
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 V
8	07223204	NGUYỄN ANH TÀI	TC07QL	93.0	3.56	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		111	V V
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	2 3
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		082	3 2
						909130	Trắc địa đại cương	9		091	
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	V V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	V V
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		101	
						909301	Bản đồ học	4		091	V V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		092	V V
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909403	Thanh tra địa chính	2			
						909404	QL hành chánh về đất đai	3			
						909406	Đăng ký thống kê	3			
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		111	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		111	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		111	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	V V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 V
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	V V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	
						909704	Định giá đất đai	3		111	V V
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		091	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						909903	Rèn nghề III	2		111	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
9	07224263	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	TC07QL	194.0	5.83	902114	Toán cao cấp C1	5		072	1 3
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		092	
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		101	